

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 29 tháng 03 năm 2021**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**

Mã chứng khoán : **SKG**

Địa chỉ trụ sở chính : **số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang**

Điện thoại : **0297 3 980 111**

Fax : **0297 3 846 180**

Người thực hiện công bố thông tin: **HÀ NGUYỆT NHI**

Địa chỉ : **Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp.HCM**

Điện thoại (cơ quan): **028 38 666 333**

Fax : **028 38 688 373**

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 29/03/2021 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI

Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIẾN GIANG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 10, đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
--------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Số: 240321.001/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1



Đình Quang Trung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2017-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		311.138.913.906	291.449.825.480
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	14.585.818.590	6.905.040.805
111	1. Tiền		9.585.818.590	6.905.040.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		164.787.313.181	158.657.422.261
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	164.787.313.181	158.657.422.261
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.368.620.306	89.057.274.018
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		345.070.400	374.299.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	63.175.191.602	53.452.788.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	28.848.358.304	35.230.186.081
140	IV. Hàng tồn kho		28.036.457.244	24.518.732.422
141	1. Hàng tồn kho	7	28.036.457.244	24.518.732.422
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.360.704.585	12.311.355.974
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.382.535.588	4.770.107.137
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.470.974.345	1.852.376.606
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	3.507.194.652	5.688.872.231
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		573.816.867.093	638.277.338.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4.483.000.000	6.771.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	4.483.000.000	6.771.500.000
220	II. Tài sản cố định		528.615.334.706	579.217.346.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	520.580.768.086	571.000.319.696
222	- Nguyên giá		796.533.116.002	795.321.970.565
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(275.952.347.916)	(224.321.650.869)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	8.034.566.620	8.217.026.330
228	- Nguyên giá		9.874.532.581	9.661.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.839.965.961)	(1.444.506.251)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		13.863.937.713	878.100.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	13.863.937.713	878.100.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		14.000.000.000	35.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	14.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.854.594.674	16.410.392.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12.854.594.674	16.410.392.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		884.955.780.999	929.727.164.311

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangSố 10 Đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông,
Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên GiangBáo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc 31/12/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.745.386.343	17.893.619.064
310	I. Nợ ngắn hạn		13.745.386.343	17.893.619.064
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	2.800.520.589	5.077.741.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.551.264.000	2.365.385.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.203.935.243	691.900.487
314	4. Phải trả người lao động		6.375.092.131	9.044.579.608
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.814.574.380	714.012.682
400	D. NGUỒN VỐN		871.210.394.656	911.833.545.247
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	871.210.394.656	911.833.545.247
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		217.597.811.305	258.220.961.896
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		194.889.226.896	157.120.545.568
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		22.708.584.409	101.100.416.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			884.955.780.999	929.727.164.311

Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốcBùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởngLâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	304.339.465.322	452.143.044.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	304.339.465.322	452.143.044.739
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	18	237.977.545.996	300.350.159.653
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.361.919.326	151.792.885.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	10.885.185.621	11.580.344.896
22	7. Chi phí tài chính	20	34.121.633	90.147.694
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	21	38.354.600.206	42.375.378.958
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	15.015.008.614	15.600.904.925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.843.374.494	105.306.798.405
31	11. Thu nhập khác	23	1.314.826.060	7.619.093.786
32	12. Chi phí khác	24	267.938.566	6.303.322.211
40	13. Lợi nhuận khác		1.046.887.494	1.315.771.575
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.890.261.988	106.622.569.980
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	2.181.677.579	5.522.153.652
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.708.584.409	101.100.416.328
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	359	1.596



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.890.261.988	106.622.569.980
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định		52.118.751.073	51.016.431.017
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		589.971	53.692
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(10.877.368.821)	(11.539.859.663)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		66.132.234.211	146.099.195.026
09	Giảm các khoản phải thu		7.220.599.440	2.438.213.166
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.517.724.822)	(1.553.568.416)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(4.151.185.471)	1.761.771.107
12	Giảm chi phí trả trước		3.850.775.364	(9.084.100.379)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.430.763.409)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	(4.564.439.144)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		69.534.698.722	132.666.307.951
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.682.676.435)	(56.693.351.198)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(187.129.890.920)	(238.157.422.261)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		202.000.000.000	205.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.288.018.639	9.793.094.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.475.451.284	(79.257.679.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.329.336.250)	(57.572.771.850)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.680.813.756	(4.164.143.052)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.905.040.805	11.069.237.549
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(35.971)	(53.692)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>14.585.818.590</u>	<u>6.905.040.805</u>



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là: 392 người (tại ngày 31/12/2019 là: 402 người).

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Dịch Covid-19 bùng phát mạnh vào quý 2/2020 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty phải tạm ngưng hoạt động trong tháng 4 theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Điều này dẫn tới lợi nhuận sau thuế năm 2020 giảm 80.282.288.290 VND, tương ứng 79% so với năm 2019.

Cấu trúc Công ty

Tại 31/12/2020, Công ty có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên với Công ty như sau:

<u>Chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh	Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Nam Du	Số 02 ấp Cũ Tron, Xã An Sơn, Huyện Kiên Hải, Tỉnh Kiên Giang (được thành lập theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐQT ngày 28/9/2020 của Hội đồng quản trị)

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

➤ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
➤ Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
➤ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 năm
➤ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
➤ Phần mềm quản lý vé và phần mềm kế toán	03 - 05 năm
➤ Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
➤ TSCĐ khác	02 -05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Ban Tổng Giám đốc và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Ban Tổng Giám đốc Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành như thuế suất không ưu đãi 20% cho năm 2020.

Ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2007 – 2012	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008).
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

2.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	30,625,000	268,926,000
Tiền gửi ngân hàng	9,530,808,590	6,496,553,285
Tiền đang chuyển	24,385,000	139,561,520
Các khoản tương đương tiền (*)	5,000,000,000	-
	14,585,818,590	6,905,040,805

(*) khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Kiên Giang kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 3,5%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 6 đến 24 tháng với lãi suất từ 4,4% đến 7,3%/năm.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (i)	61,953,754,875	45,118,413,549
Khác	1,221,436,727	8,334,375,088
	63,175,191,602	53,452,788,637
Trong đó, trả trước bên liên quan (Thuyết minh 30)	61,953,754,875	45,118,413,549

(i) Số dư tại 31/12/2020 là khoản ứng trước theo hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 và hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 để thực hiện hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tại 31/12/2020, phà của Hợp đồng KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 đã hoàn thiện tuy nhiên chưa bàn giao được cho Công ty do chưa tìm được bến bãi neo đậu.

6. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi	4.252.845.265	5.663.495.083
Phải thu chi phí sửa chữa tàu (i)	666.947.471	5.605.007.091
Tạm ứng	963.038.897	1.621.521.825
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch T.P Hà Tiên (ii)	22.898.859.671	22.239.478.082
Phải thu khác	66.667.000	100.684.000
	28.848.358.304	35.230.186.081
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	815.000.000	1.490.000.000
- Tiền thuê văn phòng	140.000.000	140.000.000
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cho dự án bến tàu Trần Đề (iii) (thuyết minh 10i)	675.000.000	1.350.000.000
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (iv)	3.668.000.000	5.281.500.000
	4.483.000.000	6.771.500.000

(i) Phải thu về tiền chi phí sửa chữa tàu tại ngày 31/12/2020 là khoản phải thu chi phí sửa chữa tàu Phú Quý 1 từ bên liên quan gây ra sự cố.

(ii) Kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 đã bị hủy theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị Công ty. Công ty và UBND Thành phố Hà Tiên đã thống nhất hủy kết quả trúng đấu giá, hoàn tiền trúng thầu cùng các chi phí khác theo quy định và thỏa thuận cho Công ty.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có thỏa thuận cụ thể về lãi suất và thời điểm thanh toán. Giá trị đang ghi nhận gồm tiền được hoàn trúng thầu là 21.350.000.000 VND và tiền đền bù ước tính là 1.548.859.671 VND.

(iii) Số tiền ký quỹ thực hiện dự án bến tàu Trần Đề tại ngày 31/12/2020 sẽ được hoàn lại khi Công ty hoàn tất quá trình đầu tư.

(iv) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên hợp đồng số 10/HĐ-BQLB ngày 17/03/2017 để đầu tư xây dựng Nhà điều hành – Sân nền – Cây xanh bến tàu Hà Tiên. Số tiền gốc thu hồi hàng năm theo hợp đồng là 1.176.000.000 VND.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	23.285.402.456	20.306.188.221
Phụ tùng	21.629.182.206	18.397.269.518
Dầu DO	1.188.673.376	1.559.490.575
Nhiên liệu	467.546.874	349.428.128
Công cụ, dụng cụ	4.702.161.127	4.061.927.958
Hàng hóa	48.893.661	150.616.243
	28.036.457.244	24.518.732.422

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4 Khu phố 2, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	51.617.564.921	751.241.135	741.773.551.944	929.045.527	250.567.038	795.321.970.565
Mua mới	-	383.916.667	-	30.990.000	-	414.906.667
Đầu tư XD CB hoàn thành	653.407.785	-	-	-	142.830.985	796.238.770
Tại ngày 31/12/2020	52.270.972.706	1.135.157.802	741.773.551.944	960.035.527	393.398.023	796.533.116.002
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	1.652.388.291	351.837.947	221.404.349.202	742.799.276	170.276.153	224.321.650.869
Khấu hao trong năm	1.619.384.576	230.650.732	49.604.120.172	122.421.176	54.120.391	51.630.697.047
Tại ngày 31/12/2020	3.271.772.867	582.488.679	271.008.469.374	865.220.452	224.396.544	275.952.347.916
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	49.965.176.630	399.403.188	520.369.202.742	186.246.251	80.290.885	571.000.319.696
Tại ngày 31/12/2020	48.999.199.839	552.669.123	470.765.082.570	94.815.075	169.001.479	520.580.768.086

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.352.602.318 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	7.126.349.000	1.671.274.490	863.909.091	9.661.532.581
Mua trong năm	-	213.000.000	-	213.000.000
Tại ngày 31/12/2020	7.126.349.000	1.884.274.490	863.909.091	9.874.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	1.209.247.468	235.258.783	1.444.506.251
Khấu hao trong năm	-	315.526.678	79.933.032	395.459.710
Tại ngày 31/12/2020	-	1.524.774.146	315.191.815	1.839.965.961
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	7.126.349.000	462.027.022	628.650.308	8.217.026.330
Tại ngày 31/12/2020	7.126.349.000	359.500.344	548.717.276	8.034.566.620

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại: (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá, (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 907.904.481 VND.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	513.100.000	878.100.000
Dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (i)	12.952.946.545	-
Dự án nhà chờ Cảng Bến Đầm - Côn Đảo (ii)	397.891.168	-
	13.863.937.713	878.100.000

(i) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (đã điều chỉnh theo Quyết định số 1992/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

- Địa điểm thực hiện: Ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
- Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017;
- Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- Quy mô và tiến độ thực hiện theo dự án tại 31/12/2020:

Giai đoạn	Thời gian	Hạng mục	Tiến độ thực hiện
1	01/2017 – 12/2018	Cầu cảng, kè bờ, nhà ga bán vé, nhà chờ, nhà hàng/ca phê, phòng đọc sách, khu nhà vệ sinh, nhà kho, bãi xe, nhà nghỉ nhân viên, đường nội bộ, khu xử lý rác thải và một số hạng mục khác.	Đã thực hiện xong, trừ hạng mục nhà nghỉ nhân viên đang thực hiện.

Giai đoạn	Thời gian	Hạng mục	Tiến độ thực hiện
2	01/2019 – 12/2019	Khu công viên, khu vui chơi giải trí, khu trưng bày các sản phẩm dịch vụ du lịch của tỉnh Sóc Trăng và một số hạng mục khác.	Chưa thực hiện
3, 4	Đến năm 2022	Khách sạn và một số hạng mục khác, cầu cảng cho tàu phà hoạt động.	Chưa thực hiện

(ii) Thông tin chi tiết dự án Cảng Bến Đầm – Côn Đảo:

- Địa điểm thực hiện: Cảng Bến Đầm, Côn Đảo, Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Thời gian khởi công: Tháng 12 năm 2019;
- Quy mô dự án: Đầu tư nhà chờ tại cảng Bến Đầm bao gồm các hạng mục: nhà chờ hành khách, nhà vệ sinh; diện tích xây dựng: 12,6m x 28m = 352,8m² (không bao gồm nhà vệ sinh);
- Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 2 tỷ VND;
- Tiến độ của công trình tại thời điểm 31/12/2020: Hoàn thành thi công giai đoạn 1 (phần móng) Đồng thời, dừng thi công và chờ bàn giao cho Ban quản lý Cảng Bến Đầm tiếp tục thi công.
- Nội dung bàn giao đưa vào sử dụng: Theo biên bản làm việc ngày 24/09/2020, SKG đề nghị Ban quản lý Cảng Bến Đầm hỗ trợ 1 phòng vé và 1 bảng quảng cáo tùy theo điều kiện thực tế. Ban quản lý Cảng chưa có văn bản tiếp theo thống nhất vấn đề này.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	936.697.655	1.031.689.729
Chi phí bảo dưỡng	2.045.160.106	1.486.095.847
Khác	1.400.677.827	2.252.321.561
	4.382.535.588	4.770.107.137
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	819.251.084	2.254.350.712
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tàu	7.124.299.090	9.680.998.523
Thuê đất tại Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 16)	4.267.054.923	4.359.649.239
Khác	643.989.577	115.394.331
	12.854.594.674	16.410.392.805

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.247.142.815	100.811.875
Thù lao Hội đồng quản trị	74.316.000	84.450.000
Cổ tức phải trả	11.119.150	8.720.400
Khác	481.996.415	520.030.407
	1.814.574.380	714.012.682

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc 31/12/2020

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thiết kế kiến trúc và xây dựng Không Gian Xanh	847.900.000	847.900.000	2.141.200.000	2.141.200.000
DNTN Xăng dầu Phi Hải	591.600.000	591.600.000	763.700.000	763.700.000
Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh	249.518.000	249.518.000	401.256.000	401.256.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	-	-	1.080.360.000	1.080.360.000
Công Ty TNHH Dịch vụ và Kỹ thuật Biển Xanh	304.045.500	304.045.500	-	-
Khác	807.457.089	807.457.089	691.225.287	691.225.287
	2.800.520.589	2.800.520.589	5.077.741.287	5.077.741.287

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	461.696.576	16.456.432.449	17.127.227.524	-	1.132.491.651
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	877.478.497	877.478.497	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	480.971.023	480.971.023	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.688.872.231	-	-	2.181.677.579	3.507.194.652	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.065.921	4.368.227.341	4.325.814.370	-	65.652.950
Các loại thuế khác	-	122.137.990	417.326.827	300.979.479	-	5.790.642
	5.688.872.231	691.900.487	22.600.436.137	25.294.148.472	3.507.194.652	1.203.935.243

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	272.263.291.568	871.916.521.491
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	101.100.416.328	101.100.416.328
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	57.567.790.000	-	-	-	(57.567.790.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.574.956.000)	(57.574.956.000)
Chi quỹ	-	-	(2.500.000.000)	(1.108.436.572)	-	(3.608.436.572)
Tại ngày 01/01/2020	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	258.220.961.896	911.833.545.247
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	22.708.584.409	22.708.584.409
Trả cổ tức bằng tiền (i)	-	-	-	-	(63.331.735.000)	(63.331.735.000)
Tại ngày 31/12/2020	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	217.597.811.305	871.210.394.656

(i) Công ty chia cổ tức bằng tiền mặt (10%/cổ phiếu) theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2020/NQ-DHĐCĐ ngày 26/6/2020.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020:

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Puan Kwong Siing	104.707.570.000	16,53%	104.707.570.000	16,53%
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	21.658.120.000	3,42%	19.487.920.000	3,08%
Hà Nguyệt Nhi	50.401.660.000	7,96%	14.223.660.000	2,25%
Khác	456.550.000.000	72,09%	494.898.200.000	78,14%
	633.317.350.000	100%	633.317.350.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	633.317.350.000	575.749.560.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	57.567.790.000
- Vốn góp cuối năm	633.317.350.000	633.317.350.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.720.400	6.536.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	63.331.735.000	115.142.746.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	63.331.735.000	115.142.746.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(63.329.336.250)	(57.572.771.850)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(63.329.336.250)	(57.572.771.850)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(57.567.790.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	(57.567.790.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	11.119.150	8.720.400

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- Cổ phiếu phổ thông	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần tại Ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Thuyết minh 11) để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 10). Thời hạn thuê là tới ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	431,98	445,18

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	304.339.465.322	452.143.044.739
	304.339.465.322	452.143.044.739

18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	237.977.545.996	300.350.159.653
	237.977.545.996	300.350.159.653

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	10.851.336.991	11.499.020.018
Lãi tiền gửi thanh toán	26.031.830	40.839.645
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.816.800	40.485.233
	10.885.185.621	11.580.344.896

20. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.531.662	90.094.002
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	589.971	53.692
	34.121.633	90.147.694

21. Chi phí bán hàng

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	14.333.820.259	14.336.212.633
Chi phí nguyên vật liệu và dụng cụ văn phòng	343.560.672	218.838.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.871.464	245.232.085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.705.383.795	5.660.494.900
Chi phí chiết khấu, hoa hồng	17.094.982.123	21.024.747.972
Chi phí bằng tiền khác	1.548.981.893	889.852.779
	38.354.600.206	42.375.378.958

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.028.474.188	7.135.195.100
Chi phí dụng cụ quản lý	153.120.079	72.817.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.341.682	664.199.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.499.720.371	4.125.094.139
Chi phí bằng tiền khác	2.811.352.294	3.603.598.714
	15.015.008.614	15.600.904.925

23. Thu nhập khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	613.778.386	670.888.500
Thu bồi thường sửa chữa tàu (Thuyết minh 24)	-	5.605.007.091
Đền bù tiền ứng mua đất thị xã Hà Tiên (Thuyết minh 6ii)	659.381.589	889.478.082
Thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	81.535.454
Thu nhập khác	41.666.085	372.184.659
	1.314.826.060	7.619.093.786

24. Chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa tàu (*)	-	6.022.582.987
Chi phí khác	267.938.566	280.739.224
	267.938.566	6.303.322.211

(*) Tổng chi phí sửa chữa tàu Superdong III và tàu Phú Quý 1 là 6.022.582.987 VND, trong đó 5.605.007.091 VND sẽ thu hồi lại từ các đơn vị bảo hiểm và đơn vị gây sự cố (Thuyết minh 6i và Thuyết minh 23 đề cập ở trên).

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	24.890.261.988	106.622.569.980
Chi phí không được trừ khi tính thuế	16.537.864.646	20.140.564.386
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu cuối năm	589.971	53.692
	41.428.716.605	126.763.188.058
Thu nhập tính thuế		
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế	33.001.571.220	116.020.532.428
Thu nhập không ưu đãi thuế	8.427.145.385	10.742.655.630
Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	20%
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	6.600.314.244	23.204.106.486
Miễn, giảm thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi	(6.104.065.742)	(19.830.483.960)
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	1.685.429.077	2.148.531.126
	2.181.677.579	5.522.153.652
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(5.688.872.231)	(8.780.262.474)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(2.430.763.409)
	(3.507.194.652)	(5.688.872.231)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.708.584.409	101.100.416.328
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.708.584.409	101.100.416.328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
	359	1.596

Lãi cơ bản trên cổ phiếu
Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	92.677.767.885	149.781.266.169
Chi phí nhân công	70.335.380.499	70.766.978.176
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.026.156.757	50.923.836.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.888.324.755	52.804.335.493
Chi phí khác bằng tiền	28.622.445.771	32.716.940.237
	290.550.075.667	356.993.356.773

28. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.585.818.590	-	6.905.040.805	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.676.428.704	-	42.375.985.381	-
Các khoản cho vay	178.787.313.181	-	193.657.422.261	-
	227.049.560.475	-	242.938.448.447	-
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			4.615.094.969	5.791.753.969
			4.615.094.969	5.791.753.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.585.818.590	-	14.585.818.590
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.193.428.704	4.483.000.000	33.676.428.704
Các khoản cho vay	164.787.313.181	14.000.000.000	178.787.313.181
	208.566.560.475	18.483.000.000	227.049.560.475
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.905.040.805	-	6.905.040.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.604.485.381	6.771.500.000	42.375.985.381
Các khoản cho vay	158.657.422.261	35.000.000.000	193.657.422.261
	201.166.948.447	41.771.500.000	242.938.448.447

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	4.615.094.969	-	4.615.094.969
	4.615.094.969	-	4.615.094.969
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.791.753.969	-	5.791.753.969
	5.791.753.969	-	5.791.753.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd.	Cùng nhà đầu tư
Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên HĐQT
Bà La Xuân Đào	Thành viên HĐQT
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên HĐQT
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Giao dịch</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd Mua tàu và phụ tùng thay thế	2.085.609.418	61.496.549.466

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<u>Số dư</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn	61.953.754.875	45.118.413.549
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Phải trả cho người bán ngắn hạn	23.215.000	-
Tạm ứng	-	100.000.000

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangSố 10 Đường 30/4 khu phố 2, Phường Dương Đông,
Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên GiangBáo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Bà Hà Nguyệt Nhi	489.274.000	546.860.400
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	906.046.000	487.293.554
Ông Puan Kwong Siing	1.436.219.277	1.443.710.385
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	84.240.000	108.000.000
Bà La Xuân Đào	84.240.000	108.000.000
Ông Phan Hồng Phúc	224.640.000	288.000.000
Ông Tăng Siêu Tâm	84.240.000	108.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	1.084.716.000	1.148.306.000

31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 03 năm 2021.

Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởngLâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 17/CVTP - 2021

Kiên Giang, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG
- Người đại diện theo pháp luật: HÀ NGUYỆT NHI – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, đường 30/4, KP2, Phường Dương Đông, Tp. Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (02973) 980.111 Mã số thuế: 1700556108
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường biển

Căn cứ thông tư 155/2015/TT/BTC của bộ tài chính về công bố thông tin về việc giải trình đối với trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công Ty Cổ Phần Tàu Cao Tốc Superdong Kiên Giang giải trình về báo cáo tài chính năm 2020 như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh Năm 2020

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	Năm 2020	Năm 2019	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	304,339,465,322	452,143,044,739	-147,803,579,417	-32.7%
2. Giá vốn hàng bán	237,977,545,996	300,350,159,653	-62,372,613,657	-20.8%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	66,361,919,326	151,792,885,086	-85,430,965,760	-56.3%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	10,885,185,621	11,580,344,896	-695,159,275	-6.0%
5. Chi phí tài chính	34,121,633	90,147,694	-56,026,061	-62.1%
6. Chi phí bán hàng	38,354,600,206	42,375,378,958	-4,020,778,752	-9.5%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15,015,008,614	15,600,904,925	-585,896,311	-3.8%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23,843,374,494	105,306,798,405	-81,463,423,911	-77.4%
9. Thu nhập khác	1,314,826,059	7,619,093,786	-6,304,267,727	-82.7%
10. Chi phí khác	267,938,566	6,303,322,210	-6,035,383,644	-95.7%
11. Lợi nhuận khác	1,046,887,493	1,315,771,576	-268,884,083	-20.4%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24,890,261,987	106,622,569,981	-81,732,307,994	-76.7%

12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2,181,677,579	5,522,153,652	-3,340,476,073	-60.5%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22,708,584,408	101,100,416,329	-78,391,831,921	-77.5%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	359.0	1,596.0	- 1,237.0	-77.5%

-Lợi nhuận sau thuế của năm 2020 giảm 77.5% với năm 2019 chi tiết như sau:

- Doanh thu thuần năm 2020 giảm 32.7% so với năm 2019 tương đương giảm ~147.8 tỷ đồng do Số lượng hành khách giảm 44.2%, số lượng chuyến giảm -21% so với cùng kỳ.

Do một số nguyên nhân sau:

1. Trong năm 2020, Dịch covid bùng phát nhiều đợt rơi vào chu kỳ kinh doanh trọng điểm của Superdong như mùa lễ 30/4 – 1/5, dịp nghỉ nghề làm ảnh hưởng đáng kể đến doanh thu năm 2020. Trong đó tuyến Nam Du – Phú Quốc: hoạt động chủ yếu phục vụ khách du lịch nên khi dịch Covid bùng phát thì tuyến này bị ảnh hưởng nặng.
2. Phà Hà Tiên – Phú Quốc: Do tuyến đường bộ đi Hà Tiên rất xấu nên hành khách đa phần đã chọn Phà Cao Tốc xuất phát từ Rạch Giá để đi Phú Quốc, bên cạnh đó Covid cũng làm ảnh hưởng đến số lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển đến Phú Quốc ít hơn làm doanh thu của phà giảm hơn 56% so với cùng kỳ.
3. Tình hình thời tiết, thủy triều cuối năm diễn biến xấu so với năm 2019, cụ thể tại Phú Quý thời tiết xấu bắt buộc phải hủy chuyến theo quy định.

Chi phí giá vốn:

- Doanh thu 2020 giảm 32.7% so với cùng kỳ nhưng chi phí giá vốn chỉ giảm 20.8% so với cùng kỳ do một số chi phí cố định không đổi như: Chi phí khấu hao, chi phí lương, chi phí bảo hiểm chiếm đến 42.5% trên tổng chi phí.

- Chi phí dầu DO giảm 38.5% do tổng số chuyến giảm và do giá dầu giảm 22.5% so với cùng kỳ.

- Lệ phí hàng hải, lệ phí bến, chi phí khăn nước giảm so với cùng kỳ, do số chuyến giảm trong năm 2020.



*Các chỉ tiêu khác thay đổi trên báo cáo tài chính đã công bố so với Báo cáo tài chính năm đã kiểm toán.

Chỉ Tiêu Trên Bảng Cân Đối Kế Toán		Năm 2020 đã công bố	Năm 2020 sau kiểm toán	Chênh Lệch	
TÀI SẢN	MÃ SỐ			Tăng/ Giảm	%
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	309,248,457,535	311,138,913,906	1,890,456,371	0.6%
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9,470,248,214	11,360,704,585	1,890,456,371	20.0%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,616,738,281	3,507,194,652	1,890,456,371	116.9%
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	869,319,938,285	871,210,394,656	1,890,456,371	0.2%
I. Vốn chủ sở hữu	410	869,319,938,285	871,210,394,656	1,890,456,371	0.2%
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	215,707,354,934	217,597,811,305	1,890,456,371	0.9%
- LNST chưa phân phối cuối kỳ này	421b	20,818,128,038	22,708,584,409	1,890,456,371	9.1%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	883,065,324,628	884,955,780,999	1,890,456,371	0.2%

Chỉ Tiêu Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020 đã công bố	Năm 2020 sau kiểm toán	Chênh Lệch	
				Tăng/ Giảm	%
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	4,072,133,950	2,181,677,579	(1,890,456,371)	-46%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	20,818,128,038	22,708,584,409	1,890,456,371	9%
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	329	359	30	9%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	329	359	30	9%

Các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi so với số liệu đã công bố do cuối năm doanh nghiệp tính lại Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp cho toàn dự án và kết chuyển lãi lỗ các dự án theo hướng phù hợp nhất.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu



Hà Nguyệt Nhi